TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
Địa chỉ: Khu phố Hà Khẩu 2, đường An Tiêm, Phường Việt Hưng, Quảng Ninh
Tel: 02033.845926 Fax: 02033.846577

Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
Digitally signed by Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
DN: CN=Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.16 10:48:08+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.2.0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**555.746.669.857**	**504.064.960.453**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**41.936.237.279**	**92.765.289.388**
- Tiền	111		28.936.237.279	44.265.289.388
- Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	48.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4**	**120.013.806.972**	**67.833.239.924**
- Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		120.013.806.972	67.833.239.924
- Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**36.723.492.191**	**28.499.767.957**
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	11.988.091.941	9.595.145.729
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	7.875.006.774	3.308.032.159
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
- Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
- Phải thu ngắn hạn khác	135	7	41.791.974.256	41.082.327.041
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(24.931.580.780)	(25.485.736.972)
- Tài sản Thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**353.854.220.064**	**311.864.961.605**
- Hàng tồn kho	141		372.703.555.785	331.641.047.120
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(18.849.335.721)	(19.776.085.515)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
- Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**3.218.913.351**	**3.101.701.579**
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			140.837.900
- Thuế GTGT được khấu trừ	162		3.186.462.404	2.928.412.732
- Thuế và các khoản phải thu khác nhà nước	163		32.450.947	32.450.947
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
- Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**233.095.678.996**	**263.686.368.570**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.700.644.152**	**5.808.396.152**
- Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	1.785.949.698	2.142.749.698

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	-	
- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
- Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
- Phải thu dài hạn khác	215	7	3.665.646.454	3.665.646.454
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		(750.952.000)	-
II.Tài sản cố định	220		**194.515.148.330**	**218.666.631.715**
- Tài sản cố định hữu hình	221	11	**188.515.920.795**	**212.549.360.792**
-- Nguyên giá	222		1.614.101.931.400	1.613.916.931.400
-- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.425.586.010.605)	(1.401.367.570.608)
- Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-- Nguyên giá	225		-	-
-- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
- Tài sản cố định vô hình	227	13	**5.999.227.535**	**6.117.270.923**
-- Nguyên giá	228		8.454.450.375	8.454.450.375
-- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.455.222.840)	(2.337.179.452)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
- Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thàr	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng	233		-	
-- Nguyên giá	234		-	-
-- Giá trị hao mòn lũy kế	235		-	-
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
- Dự phòng tổn thất sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	11	**7.374.475.229**	**6.169.599.088**
- Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	251		-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		7.374.475.229	6.169.599.088
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		**26.235.053.146**	**32.839.716.793**
- Đầu tư vào công ty con	261		-	-
- Đầu tư vào công ty liên, liên kết	262		26.235.053.146	32.839.716.793
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
- Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		**270.358.139**	**202.024.822**
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		270.358.139	202.024.822
- Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản dài hạn khác	274		-	-
- Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**788.842.348.853**	**767.751.329.023**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**263.727.789.342**	**266.000.962.047**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**238.270.106.775**	**238.948.091.458**
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	45.391.209.731	50.286.283.297
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	7.434.570.669	10.542.821.637
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		501.922.435	491.842.435
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314		14.258.077.139	9.198.665.545
- Phải trả người lao động	315		41.741.317.402	52.258.386.084
- Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	34.840.233.499	25.200.904.116
- Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	17	581.636.434	581.636.434
- Phải trả ngắn hạn khác	320	18	8.352.065.211	7.857.882.475
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		38.615.322.927	32.989.533.000
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	19	6.085.924.832	6.231.594.832
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	20	40.467.826.496	43.308.541.603
- Quỹ bình ổn giá	324		-	-
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**25.457.682.567**	**27.052.870.589**
- Phải trả người bán dài hạn	331	13		-
- Người mua trả tiền trước dài hạn	332	14		-
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
- Chi phí phải trả dài hạn	334	16	1.434.510.736	1.445.139.636
- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
- Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
- Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	17	7.564.305.113	7.855.123.330
- Phải trả dài hạn khác	338	18		
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		2.160.300.000	2.223.800.000
- Trái phiếu chuyển đổi	340		-	
- Cổ phiếu ưu đãi	341		-	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		10.207.065.557	10.464.311.844
- Dự phòng phải trả dài hạn	343	19	2.750.000.000	2.750.000.000
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		1.341.501.161	2.314.495.779
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**525.114.559.511**	**501.750.366.976**
- Vốn góp của chủ sở hữu	**411**		**250.000.000.000**	**250.000.000.000**
-- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
-- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
- Thặng dư vốn	412		49.171.810.665	49.171.810.665

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
- Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
- Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
- Quỹ đầu tư phát triển	418		264.086.215.210	261.465.442.014
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		11.811.512.409	11.811.512.409
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		**(50.099.978.773)**	**(70.843.398.112)**
-- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(75.503.433.438)	(100.739.104.420)
-- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		25.403.454.665	29.895.706.308
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		145.000.000	145.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		**788.842.348.853**	**767.751.329.023**

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hồng Phong	Đinh Thị Thu Hằng	Trần Thành

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
Địa chỉ: Khu phố Hà Khẩu 2, Phường Việt Hưng, Quảng Ninh
Tel: 02033.845926 Fax: 02033.846577

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	48	247.288.241.085	277.662.139.085	702.453.094.778	820.294.480.520
- Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		**247.288.241.085**	**277.662.139.085**	**702.453.094.778**	**820.294.480.520**
- Giá vốn hàng bán	11	51	204.209.898.856	231.751.648.481	567.107.356.091	675.174.189.230
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		**43.078.342.229**	**45.910.490.604**	**135.345.738.687**	**145.120.291.290**
- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính	22	52	1.333.803.707	1.614.734.227	4.764.037.257	3.840.327.085
- Chi phí tài chính	23	53	1.052.362.312	1.090.204.543	3.309.646.426	3.439.525.737
- Trong đo: + Chi phí đi vay	24		920.724.195	686.611.858	2.793.511.741	2.934.983.445
- Chi phí bán hàng	25	54	21.119.163.532	26.147.566.266	71.052.886.462	84.545.069.521
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	55	10.385.726.433	10.087.182.918	30.081.468.040	33.138.786.037
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		(2.701.474.218)	218.664.619	(6.604.663.648)	(4.321.325.410)
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+(22-23)-(25+26)+27)	30		**9.153.419.441**	**10.418.935.723**	**29.061.111.368**	**23.515.911.670**
- Thu nhập khác	31	56	222.630.000	603.880.440	1.035.424.775	1.483.754.113
- Chi phí khác	32	57	1.041.363.516	525	1.368.916.108	707.295.953
- Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		**(818.733.516)**	**603.879.915**	**(333.491.333)**	**776.458.160**
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		**8.334.685.925**	**11.022.815.638**	**28.727.620.035**	**24.292.369.830**
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.016.461.899	1.120.653.180	3.649.744.975	2.641.445.717
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		29.654.590	(48.643.790)	(325.579.604)	736.637.117
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52) (*)	60		**7.288.569.436**	**9.950.806.248**	**25.403.454.664**	**20.914.286.996**
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		7.288.569.436	9.950.806.248	25.403.454.664	20.914.286.996
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	41	-	-	725	397
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hồng Phong	Đinh Thị Thu Hằng	Trần Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
Địa chỉ: Khu phố Hà Khẩu 2, Phường Việt Hưng, Quảng Ninh
Tel: 02033.845926 Fax: 02033.846577

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.727.620.035	24.292.369.830
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		24.336.483.385	35.071.396.067
- Các khoản dự phòng	03		(875.623.986)	4.061.872.242
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04		(30.694.891)	(173.090.322)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2.072.090.823	3.531.110.012
- Chi phí lãi vay	06		2.793.511.741	2.934.983.445
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu độn	08		**57.023.387.107**	**69.718.641.274**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.747.361.131)	(2.433.815.596)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(41.062.508.665)	(24.519.992.158)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhậ	11		(6.662.524.205)	22.955.258.433
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		140.837.900	422.704.110
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.260.223.680)	(1.061.586.754)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.218.720.288)	(1.192.000.945)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		11.302.200	1.136.646.592
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(760.474.496)	(3.586.231.808)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**(5.536.285.258)**	**61.439.623.148**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	440.053.900
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(154.574.808.220)	(56.500.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		101.970.000.000	30.089.870.171
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.497.316.943	1.920.789.354
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(48.107.491.277)**	**(24.049.286.575)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		146.956.311.934	215.877.098.579
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(144.216.161.934)	(226.277.804.266)
5.Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.521.885.245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**2.740.150.000**	**(11.922.590.932)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**(50.903.626.535)**	**25.467.745.641**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		92.765.289.388	68.167.670.442
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		74.574.426	48.112.247
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		**41.936.237.279**	**93.683.528.330**

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hồng Phong	Đinh Thị Thu Hằng	Trần Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 141/QĐ-BXD ngày 20/01/2006 của Bộ Xây Dựng. Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long. Vốn điều lệ của Công ty Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần là 250.000.000.000 VND. Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 5941/UBCK-GSĐC ngày 05 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn HNX với mã chứng khoán VHL từ ngày 25 tháng 11 năm 2008.

Giấy đăng ký kinh doanh số 5700101147 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006 và thay đổi lần thứ 21 vào ngày 18 tháng 09 năm 2026 do Sở Tài chính thành phố Quảng Ninh cấp.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Viglacera- CTCP. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 1.226 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.293 người).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố Hà Khẩu 2 đường An Tiêm- Phường Việt Hưng- TP Quảng Ninh.

Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

- Sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng. Tư vấn thiết kế, ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng
-Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

-Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê và đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và Công ty con bao gồm: là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác, kinh doanh thương mại và phân phối các chủng loại vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Ngói Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Ngói Hoành Bồ	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng

- Ngoài ra, một số công ty con sở hữu trực tiếp/ gián tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu(%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết(%)	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100	100	Kinh doanh vật liệu xây dựng

Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,92	99,92	Sản xuất vật liệu xây dựng

- Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026 bao gồm:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu(%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết(%)	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	40	40	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	40	40	Sản xuất vật liệu xây dựng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

Doanh nghiệp phải thuyết minh các chính sách kế toán liên quan đến các khoản nợ phải thu và cơ sở ước tính quan trọng được sử dụng trong chính sách về dự phòng phải thu khó đòi.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

2.7 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán . Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10- 40 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Phần mềm máy tính	03-10 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	03 - 50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn
Các tài sản khác	03- 10 năm

2.10 . Bất động sản đầu tư

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.12 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian chờ phân bổ hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

- Chi phí chờ phân bổ về thuê cơ sở hạ tầng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn;
- Các chi phí khác.

Tiền thuê đất chờ phân bổ

Tiền thuê đất chờ phân bổ bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (ký kết sau năm 2003) có thời hạn từ XX năm đến XX năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất chờ phân bổ nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.13 . Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh . Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh . Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.
Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

2.14 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.15 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.16 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.17 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo chính sách kế toán mà đơn vị đang áp dụng theo quy định tại Điều 69. Tài khoản 413 Chênh lệch tỷ giá hối đoái - Thông tư 99/2025/TT-BTC:

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu phải theo cơ chế tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc theo quyết định của chủ sở hữu.

Cổ phiếu mua lại của chính mình để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm giá trị cổ phiếu quỹ hoặc cổ phiếu đã phát hành bởi công ty cổ phần và được mua lại bởi chính công ty đó.
Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch phát sinh do việc Công ty mẹ ghi nhận tăng giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và khi đánh giá lại tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần. Chênh lệch này được ghi giảm vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Và sửa đổi BS tại TT 43/2026 ngày 20/4/2026

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.20 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

► Cổ tức

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và các công ty con và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán bằng cách [so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng/hoặc dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án,] trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

2.22 . Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	1.660.251.277	1.100.050.155
Tiền gửi không kỳ hạn	27.275.986.002	43.165.239.233
Tiền đang chuyển	-	-
Tương đương tiền	13.000.000.000	48.500.000.000
	41.936.237.279	**92.765.289.388**

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn:		
Ngân hàng BIDV	12.948.105.711	17.711.354.639
Ngân hàng VCB	1.641.253.698	15.840.117.957
Ngân hàng Công thương VN	1.914.577.249	1.794.555.776
Ngân hàng Nông nghiệp VN	9.535.789.108	6.546.306.511
Ngân hàng SHB	774.824.558	774.245.372
Các ngân hàng khác	461.435.678	498.658.978
	27.275.986.002	**43.165.239.233**

	-	-

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Các khoản tương đương tiền:		
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ninh - PGD Bãi Cháy	13.000.000.000	43.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CN Hạ Long		5.000.000.000
Các khoản tương đương tiền khác		-
	13.000.000.000	**48.500.000.000**
	-	-

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiết Phụ lục 1

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng bên ngoài	11.988.091.941	9.595.145.729
- *Công ty EUTO INC- Hàn Quốc*	*4.434.795.909*	*4.360.023.693*
- Công ty CP Thương mại Viglacera		*590.005.176*
- Công ty Cổ Phần Vigalcera Tiên Sơn	*1.336.460.540*	
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II		*161.998.135*
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	*243.200.000*	*293.200.000*
- New Era Industries	*2.040.135.943*	*2.660.703.849*
Đ.lý Yên Loan	*1.489.319.359*	*1.489.319.359*
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	*2.444.180.190*	*39.895.517*
Phải thu từ các bên liên quan		
	11.988.091.941	**9.595.145.729**
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	***(24.931.580.780)***	***(25.485.736.972)***
Dài hạn		
Phải thu từ khách hàng	*1.785.949.698*	*2.142.749.698*
- Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều	*1.785.949.698*	2.142.749.698
Phải thu từ các bên liên quan		
	1.785.949.698	**2.142.749.698**
Dự phòng phải thu khách hàng dài hạn khó đòi	-	-

Chi tiết phải thu khách hàng theo nội dung

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**11.988.091.941**	**9.595.145.729**
Phải thu khách hàng mua vật liệu xây dựng	9.543.911.751	9.555.250.212
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.444.180.190	39.895.517
Dài hạn	1.785.949.698	2.142.749.698
Phải thu khách hàng mua tư	*1.785.949.698*	*2.142.749.698*

	13.774.041.639	**11.737.895.427**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	7.875.006.774	3.308.032.159
- *Công ty cổ phần Đầu tư Bizman*	*833.305.000*	-
- *Công ty TNHH ITV Hưng Anh*	*315.136.000*	
- *'Công ty cổ phần Viglacera Đông triều*	*3.219.829.000*	*500.000.000*
- *Công ty cổ phần kính Viglacera Đáp Cầu*	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*
- *Các khoản trả trước khác*	*1.506.736.774*	*808.032.159*
Trả trước cho các bên liên quan		
	7.875.006.774	**3.308.032.159**
Trả trước cho các bên liên quan	*5.219.829.000*	*2.500.000.000*
Dài hạn		

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.814.986.116	-	2.566.232.179	-
Phí CGCN phải thu Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000	200.691.000	200.691.000
Phí CGCN phải thu Công ty CP Viglacera Bá Hiến	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Đại lý Yên Loan	1.489.319.359	1.191.455.487	1.489.319.359	744.659.679
Phải thu Cty đầu tư xây lắp và thương mại Constrexim	839.581.386	839.581.386	839.581.386	839.581.386
Tiền SD đất, bồi thường và CP khác DA 28ha Hoành Bồ (ii)	33.642.634.419	16.754.634.419	33.642.634.419	16.754.634.419
Tạm ứng của CBNV	612.661.025	-	112.435.933	-
Phải thu từ BHXH, BHYT	52.341	-	42.381	-
Phải thu khác	1.692.048.610	553.908.118	1.731.390.384	249.751.926

	41.791.974.256	**20.040.270.410**	**41.082.327.041**	**19.289.318.410**
Trong đó:				
Phải thu khác từ các bên liên quan	*700.691.000*	*700.691.000*	*700.691.000*	*700.691.000*
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.914.694.454	-	2.914.694.454	-
Phí CGCN Công ty Viglacera Đông Triều	750.952.000	750.952.000	750.952.000	750.952.000
Phải thu khác	-	-	-	-
	3.665.646.454	**750.952.000**	**3.665.646.454**	**750.952.000**
Trong đó:				
Phải thu khác từ các bên liên quan	*750.952.000*	*750.952.000*	*750.952.000*	*750.952.000*

TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

9 . NỢ XẤU

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
CP bốc xúc VC, san gạt mặt bằng, CP thẩm tra và các CPkhác DA Khu TĐC nhà ở CBCNV NM gạch Tuynel tại Hoành Bồ- QN	33.642.634.419	16.888.000.000	33.642.634.419	16.888.000.000
Lãi cho vay, phí chuyển giao CN và tiền ứng trước - Công ty CP Viglacera Đông Triều	3.593.701.698	1.893.846.815	3.643.701.698	1.893.846.815

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	3.004.169.000	-	3.004.169.000	-
Đại lý Yên Loan	1.489.319.359	297.863.872	1.489.319.359	744.659.679
Các đối tượng	3.032.418.991	-	3.232.418.990	-
	44.762.243.467	**19.079.710.687**	**45.012.243.466**	**19.526.506.494**

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	172.712.074.991	(658.520.588)	198.055.109.431	(658.520.588)
Công cụ, dụng cụ	145.946.596		180.724.096	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.065.529.866		14.638.396.592	
Sản phẩm	173.441.306.008	(18.172.148.852)	115.033.089.246	(18.947.831.962)
Hàng hoá	6.338.698.325	(18.666.281)	3.733.727.755	(169.732.965)
	372.703.555.786	**(18.849.335.721)**	**331.641.047.120**	**(19.776.085.515)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025
	VND	VND
Số đầu kỳ	(19.776.085.515)	(17.526.182.540)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(2.577.258.675)	(3.444.220.547)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	3.504.008.469	4.164.315.040
Số cuối kỳ	(18.849.335.721)	(16.806.088.047)

11 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Dự án XD nhà TT tại Công ty Clinker Viglacera	166.533.637	166.533.637
- DA Điều chỉnh, Mở rộng mặt bằng sản xuất Công ty Clinker Viglacera	6.883.504.414	6.003.065.451
- Sửa chữa định kỳ		-
- Nhà máy Tiêu Giao	197.450.960	
- Nhà máy Hoành Bồ	126.986.218	
	7.374.475.229	**6.169.599.088**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	45.391.209.731	45.391.209.731	50.286.283.297	50.286.283.297
- Công ty CP Thiết bị Quốc tế TPT	*5.816.956.194*	*5.816.956.194*	*8.816.904.239*	*8.816.904.239*
- Công ty CP Cát Lợi Hạ Long	*473.426.481*	*473.426.481*	*418.767.169*	*418.767.169*
- Công ty Bảo Châm		-	*3.544.463.448*	*3.544.463.448*
- Công ty TNHH Đại Phúc Hải	*1.997.918.860*	*1.997.918.860*	*770.362.527*	*770.362.527*
- Công ty TNHH TM và DV Hùng Anh	*274.041.360*	*274.041.360*		-
- Công ty TNHH Tú Dương HB	*636.267.754*	*636.267.754*	*439.326.704*	*439.326.704*
- Công ty TNHH Toàn Mỹ 66 QN	*830.603.408*	*830.603.408*	*329.585.220*	*329.585.220*
- Công ty cổ phần tập đoàn Vic Group		-	*8.736.444.648*	*8.736.444.648*
- Công ty CP xây lắp Hạ Long II	*1.096.304.988*	*1.096.304.988*	*832.841.306*	*832.841.306*
- Công ty CP vận tải biển và XNK Quảng Ninh	*1.490.130.861*	*1.490.130.861*	*1.345.578.193*	*1.345.578.193*
- Công ty TNHH TM DV XNK Thuận Phong	*118.402.560*	*118.402.560*	*225.529.056*	*225.529.056*
- Công ty CP Vinaglaze	*2.607.660.000*	*2.607.660.000*	*959.742.000*	*959.742.000*
- Công ty TNHH MTV ĐT&TM Hoàng Quân		-	*1.225.692.000*	*1.225.692.000*
- Công ty TNHH Hiền Gia	*1.090.368.000*	*1.090.368.000*	*1.640.437.088*	*1.640.437.088*
- Công ty TNHH thiết bị Công nghệ ETC	*723.958.540*	*723.958.540*	*1.838.800.000*	*1.838.800.000*
- Công ty CP Bình Thuận	*623.369.736*	*623.369.736*	*375.022.224*	*375.022.224*
- Công ty TNHH sản xuất Vật liệu Xây dựng Thái Hà	*659.334.000*	*659.334.000*	*962.598.000*	*962.598.000*
- Công ty TNHH Lan Ngoan	*1.201.134.675*	*1.201.134.675*	*1.143.857.175*	*1.143.857.175*

- Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và TM Hà Phong	*698.203.002*	*698.203.002*	*713.755.002*	*713.755.002*
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công nghiệp Nhật Nam	*1.174.216.519*	*1.174.216.519*	*980.732.001*	*980.732.001*
-Công ty TNHH Thắng Lợi	*851.770.040*	*851.770.040*	*615.770.100*	*615.770.100*
-Công ty cổ phần Đào Bá	*775.286.000*	*775.286.000*	*799.486.200*	*799.486.200*
-Công ty TNHH vận tải thương mại Hoàng Phong	*6.681.273.570*	*6.681.273.570*	*136.525.370*	*136.525.370*
- [Chi tiết các khoản phải trả	-	-		-
- Phải trả các đối tượng khác	*15.570.583.183*	*15.570.583.183*	*13.434.063.627*	*13.434.063.627*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 38)*			-	-
	45.391.209.731	**45.391.209.731**	**50.286.283.297**	**50.286.283.297**

Dài hạn

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Khách hàng ngoài Tổng công ty Viglacera		
Phạm Văn Hùng		205.803.040
Hoàng Thị Vân Anh	323.098.812	1.303.100.360
Trương Thị Hoa		445.898.372
Đinh Văn Thắng	284.379.917	406.548.732
Nguyễn Văn Thức		59.653.899
Mao Kimsay	911.698.820	647.031.986
Isiklar Insaat	616.873.154	468.698.988
Minh Trâm	332.601.468	332.601.468
Khách hàng khác	*4.965.918.498*	*6.673.484.792*
Các bên liên quan trả trước *(Thuyết minh số....)*		-
	7.434.570.669	**10.542.821.637**

Dài hạn

PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/09/2026	01/01/2026

	VND	VND
Phải trả cổ tức cho một số cổ đông nhỏ lẻ chưa lưu ký từ 2021 trở về trước		
Phải trả…	501.922.435	491.842.435
	501.922.435	**491.842.435**

Đây là cổ tức từ năm 2021 trở về trước của các cổ đông chưa lưu lý trên sàn chứng khoán. Công ty vẫn đang theo dõi và sẵn sàng chi trả khi cổ đông yêu cầu.

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuyết minh số...

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	2.428.288.018	2.884.371.057
- Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, khuyến mại, , quảng cáo, cấp mẫu…	17.755.962.961	11.020.224.000
- Hội nghị khách hàng		3.475.320.000
- Hồ Sơ năng lực		370.000.000
- Chi phí phải trả khác (tiền điện kỳ 3, cấp quyền mỏ sét, phí KT)	14.655.982.520	7.450.989.059
	34.840.233.499	**25.200.904.116**
Trong đó		
- Chi phí phải trả cho các bên liên quan		-
- Chi phí phải trả cho các bên khác	34.840.233.499	25.200.904.116
Dài hạn		
- Chi phí lãi vay	1.434.510.736	1.445.139.636
	1.434.510.736	**1.445.139.636**
Trong đó		
- Chi phí phải trả cho các bên liên quan	-	-
- Chi phí phải trả cho các bên khác	1.434.510.736	1.445.139.636

17 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhà ở TT của CBCNV	581.636.434	581.636.434
	581.636.434	**581.636.434**
Dài hạn		
- Doanh thu nhà ở TT của CBCNV	7.564.305.113	7.855.123.330
	7.564.305.113	**7.855.123.330**

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026

	VND	VND
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	1.462.901.191	1.144.261.601
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.241.168.000	1.109.018.000
- Kinh phí đào tạo	661.371.511	661.371.511
- Quỹ công ích	801.665.854	737.107.292
- Tiền chi thưởng cho Ban điều hành và người lao động	18.874.730	18.874.730
- Hỗ trợ di chuyển khu đất ranh giới giải phóng mặt bằng	2.027.949.744	2.027.949.744
- Tạm ứng của CBNV	799.765.210	939.488.113
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.338.368.971	1.219.811.484
	8.352.065.211	**7.857.882.475**
Dài hạn		
Trong đó		
- Phải trả các bên liên quan		-
- Phải trả các bên khác	8.352.065.211	7.857.882.475

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	6.085.924.832	6.231.594.832
	6.085.924.832	**6.231.594.832**
Dài hạn		
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	2.750.000.000	2.750.000.000
	2.750.000.000	**2.750.000.000**

20 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	43.308.541.603	47.238.537.785
Trích lập(hoặc nhận từ TCT) trong kỳ	750.000.000	-
Trích lập trong kỳ	1.747.182.130	-
Sử dụng trong kỳ	(5.337.897.237)	(1.096.404.149)
Số dư cuối kỳ	**40.467.826.496**	**46.142.133.636**

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thuyết minh vay ngắn hạn

Thuyết minh vay dài hạn

Thuyết minh trái phiếu phát

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250.000.000.000	250.000.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*250.000.000.000*	*250.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp giảm trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	*250.000.000.000*	*250.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước*	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này*	-	-

21.3 Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*25.000.000*	*25.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại *(cổ phiếu quỹ)*	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*25.000.000*	*25.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)*	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21.4 Cổ tức

28 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Đồng đô la Mỹ (USD)	105.858	110.544

CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.727.620.036	24.292.369.830

48 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	702.453.094.778	820.294.480.520
Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói	*702.150.813.198*	*819.766.642.492*
Doanh thu bán hàng khác	*302.281.580*	*527.838.028*

	702.453.094.778	**820.294.480.520**

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025
	VND	VND

50 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	702.453.094.778	820.294.480.520
Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói	*702.150.813.198*	*819.766.642.492*
Doanh thu bán hàng khác	*302.281.580*	*527.838.028*
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
	702.453.094.778	**820.294.480.520**
Trong đó:		
- Doanh thu đối với các bên khác	*697.533.962.000*	*817.261.989.380*
- Doanh thu đối với bên liên quan	*4.919.132.778*	*3.032.491.140*

51 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	567.107.356.091	675.174.189.230
Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói	*566.805.074.511*	*674.646.351.202*
Giá vốn bán hàng khác	*302.281.580*	*527.838.028*
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
	567.107.356.091	**675.174.189.230**

52 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.532.572.825	3.098.984.515
Lãi chênh lệch tỷ giá	231.464.432	720.824.343
Doanh thu hoạt động tài chính khác		20.518.227
	4.764.037.257	**3.840.327.085**

53 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	2.710.784.468	2.934.983.445
Lỗ chênh lệch tỷ giá	275.393.944	150.742.020
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng góp vốn vào Công ty LDLK		
Chi phí tài chính khác	323.468.014	353.800.272
	3.309.646.426	**3.439.525.737**

54 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	
Chi phí nhân công	8.669.649.515	10.108.438.211
Chi phí vận chuyển	-	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	150.423.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.960.162.048	17.501.303.801
Chi phí khác bằng tiền	46.423.074.899	56.784.904.201
	71.052.886.462	**84.545.069.521**

55 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	369.738.959	442.984.218
Chi phí nhân công	16.096.806.315	17.859.694.322
Chi phí khấu hao tài sản cố định	579.364.328	728.967.084
Thuế, phí, lệ phí	716.984.127	197.143.464
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	396.795.808	(160.925.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.147.438.680	1.344.817.427
Chi phí khác bằng tiền	9.774.339.823	12.726.104.522
	30.081.468.040	**33.138.786.037**

56 . THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		712.730.818
Thu từ đào tạo	10.851.000	6.979.000
Tiền nhà ở TT CBNV	571.127.170	455.681.773
Thu nhập khác	453.446.605	308.362.522
	1.035.424.775	**1.483.754.113**

57 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025
	VND	VND
Các khoản phạt	1.214.255.038	654.623.701
Các khoản khác (dưới 20% tổng thu nhập khác)	154.661.070	52.672.252
	1.368.916.108	**707.295.953**

58 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	361.153.612.430	334.397.030.433
Chi phí nhân công	186.352.154.068	189.095.062.534
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.583.088.584	42.725.325.359
Thuế phí, lệ phí	716.984.127	449.143.464
Trích lập/hoàn nhập các khoản dự phòng	(529.953.986)	(1.054.227.722)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	664.064.059.568	760.066.609.929
Chi phí khác bằng tiền	79.389.971.641	95.390.495.013
	1.324.729.916.432	**1.421.069.439.010**

CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê [tài sản] theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Đến 1 năm	4.548.059.417	7.023.783.303
Từ 1 - 5 năm	15.979.235.959	16.585.853.569
Trên 5 năm	91.349.529.222	94.070.658.375
	111.876.824.597	**117.680.295.247**

Cam kết cho thuê hoạt động

59 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	50.677.200	151.239.008
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng tổng Công ty		1.396.980.658

- Công ty Cổ Phần Vigalcera Tiên Sơn	Cùng tổng Công ty	4.868.455.578	1.484.271.474
-Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát Viglace	Cùng tổng Công ty		
-Công ty cổ phần gạch Clinker Viglacera	Cùng tổng Công ty	718.468.440	
Mua hàng hóa dịch vụ			
-Công ty CP bao bì má phanh Viglacera	Cùng tổng Công ty	3.774.596.500	3.418.190.800
-Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	197.814.000	14.372.347.074
-Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	10.575.861.850	88.666.840.351
-Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm			100.840.909
-Công tyTNHH MTV thiết bị vệ sinh Viglacera			

b. Số dư với các bên liên quan: Chi tiết tại thuyết minh số và thuyết minh số

	Mối quan hệ	Tại thời điểm 30/6/2026	Tại thời điểm 01/01/2026
		VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
- Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng tổng Công ty		590.005.176
- Công ty Cổ Phần Vigalcera Tiên Sơn	Cùng tổng Công ty	1.336.460.540	
-Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết		161.998.135
-Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	493.200.000	293.200.000
Phải thu khách hàng dài hạn			
- Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng tổng Công ty		
- Công ty Cổ Phần Vigalcera Tiên Sơn	Cùng tổng Công ty		
-Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết		
-Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	1.785.949.698	2.142.749.698
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
-Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	3.219.829.000	500.000.000
-Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng tổng Công ty	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải thu khác ngắn hạn			
-Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Cùng tổng Công ty	200.691.000	200.691.000
-Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng tổng Công ty	1.004.169.000	1.004.169.000
-Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết		
Phải thu khác dài hạn			
-Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	750.952.000	750.952.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
- Công ty CP bao bì má phanh Viglacera	Cùng tổng Công ty	1.152.451.616	1.000.544.216
-Tổng Công ty	Công ty mẹ		102.141.000

Thù lao, thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025
		VND	VND
Hội đồng quản trị			
Ông Trần Hồng Quang	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 11/3/2025)		218.060.000
Ông Nhâm Sỹ Tiện	Phó chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23/3/2025)		156.800.000

Ông Nguyễn Đức Luyện	Chủ tịch		
Ông Quách Hữa Thuận	Phó chủ tịch(miễn nhiệm ngày 26/3/2026)		
Ông Đặng Minh Tâm	Thành viên		
Ông Trần Thành	Thành viên(bổ nhiệm ngày 26/3/2026)		
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên độc lập		
Ông Lê Đức Tài	Thành viên độc lập		
Ban Tổng giám đốc			
Ông Trần Thành	Tổng Giám đốc	814.221.500	616.906.000
Ông Trần Duy Hưng	Phó Tổng Giám đốc	621.538.400	470.299.900
Ông Bùi Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	609.018.200	466.449.300
Kế toán trưởng			
Bà Đinh Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	549.225.900	424.247.100
Ban kiểm soát			
Ông Nguyễn Quang Hải	Trưởng ban		
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên(có đơn xin thôi ngày 10/8/2026)		
Ông Vũ Đình Tích	Thành viên(bổ nhiệm ngày 26/3/2026)		
Bà Phạm Thị Hiền	Thành viên(miễn nhiệm ngày 26/3/2026)		

NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.
(Hoặc: Ngoài các sự kiện đã được công bố tại thuyết minh số....., không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này).

SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH kiểm toán Deloitte VN kiểm toán.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này theo TT 99/2025, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số trình bày lại
			VND	VND
a) Bảng báo cáo tình hình tài chính			Số dư đầu kỳ tại 01/01/2026	
- ĐT nắm giữ đến ngày ĐHNH	123	67.000.000.000	833.239.924	67.833.239.924
- Phải thu NH khác	135	41.915.566.965	(833.239.924)	41.082.327.041
-Phải trả, phải nộp khác	320	8.349.724.910	(491.842.435)	7.857.882.475
-Phải trả cổ tức, LN	313		491.842.435	491.842.435
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh				
-...				
-...				

c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
-Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	160.837.157.377	141.253.459.530
-Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
-Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(158.097.007.377)	(144.683.417.545)

d) Thuyết minh báo cáo tài chính

- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	
-Phải trả, phải nộp khác	320	

Nguyễn Thị Tuyền	**Đinh Thị Thu Hằng**	**Trần Thành**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Phê duyệt, ngày 8 tháng 10 năm 2026

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn (chi tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trở lên) (i)	120.013.806.972	-	-	67.833.239.924	-	-
NH BIDV	*30.039.452.055*	-	-		-	-
NH VIB	*22.331.162.707*	-	-	*26.284.591.686*	-	-
NH SHB	*46.638.383.990*	-	-	*41.548.648.238*	-	-
NH Nông nghiệp	*5.000.000.000*	-	-		-	-
NH VCB	*16.004.808.220*	-	-		-	
	120.013.806.972	-	-	**67.833.239.924**	-	-
	-			-		
Dài hạn						

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vố chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vố chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Dài hạn						
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long			-			-
- Công ty CP gạch Clinker			-			-

Đầu tư vào Công ty liên kết	**62.000.000.000**	**26.235.053.145**	**21.200.000.000**	**62.000.000.000**	**32.839.716.793**	**22.000.000.000**
- Công ty CP Viglacera Hạ Long II	22.000.000.000	10.990.875.430		22.000.000.000	9.704.643.995	
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	40.000.000.000	15.244.177.715	21.200.000.000	40.000.000.000	23.135.072.798	22.000.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
	62.000.000.000	**26.235.053.145**	**21.200.000.000**	**62.000.000.000**	**32.839.716.793**	**22.000.000.000**

27 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025								
Số dư đầu năm trước	**250.000.000.000**	**49.171.810.665**		**261.465.442.014**	**11.811.512.409**	**(100.739.104.420)**	**145.000.000**	**471.854.660.668**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	20.914.286.996	-	20.914.286.996
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	**250.000.000.000**	**49.171.810.665**	**-**	**261.465.442.014**	**11.811.512.409**	**(79.824.817.424)**	**145.000.000**	**492.768.947.664**
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026								
Số dư đầu năm nay	**250.000.000.000**	**49.171.810.665**	**-**	**261.465.442.014**	11.811.512.409	**(70.843.398.112)**	**145.000.000**	**501.750.366.976**
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty con tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	-	25.403.454.665	-	25.403.454.665
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(10.080.000)	-	(10.080.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.620.773.196		(2.620.773.196)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.747.182.130)	-	(1.747.182.130)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(282.000.000)	-	(282.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-		-	-
Số dư cuối kỳ này	**250.000.000.000**	**49.171.810.665**	**-**	**264.086.215.210**	**11.811.512.409**	**(50.099.978.773)**	**145.000.000**	**525.114.559.511**
Test	-	-	-	-	-	**0**	-	-

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
		VND	VND	VND	VND	VND
	Nguyên giá					
NG0	Số dư đầu năm	538.492.933.517	1.001.200.957.011	73.033.435.285	1.189.605.587	1.613.916.931.400
NG1	- Mua trong kỳ	-	185.000.000	-	-	185.000.000
NG2	- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
NG3	- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
NG4	- Điều chỉnh giá trị quyết toán XDCB	-	-	-	-	-
NG5	- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
NG6	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
NG7	- Phân loại lại	-	-	-	-	-
NG8	- Tăng/ Giảm khác	-	-	-	-	-
	Số dư cuối kỳ	**538.492.933.517**	**1.001.385.957.011**	**73.033.435.285**	**1.189.605.587**	**1.614.101.931.400**
	Trong đó:					
NG9	*- Đã khấu hao hết*	-	*8.308.695.745*	*10.851.769.841*	*270.015.000*	*19.430.480.586*
HM0	**Giá trị hao mòn lũy kế**					
HM0	Số dư đầu năm	441.937.317.714,0	888.456.454.497,0	69.832.114.809,0	1.141.683.588,0	1.401.367.570.608,00
HM1	- Khấu hao trong kỳ	9.055.985.708,00	13.930.053.791,00	1.220.419.998,00	11.980.500,00	24.218.439.997,00
HM2	- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
HM3	- Điều chỉnh giá trị quyết toán XDCB	-	-	-	-	-
HM4	- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
HM5	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
HM6	- Phân loại lại	-	-	-	-	-
HM7	- Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-
	Số dư cuối kỳ	**450.993.303.422,0**	**902.386.508.288,0**	**71.052.534.807,0**	**1.153.664.088,0**	**1.425.586.010.605,0**
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày đầu năm	96.555.615.803	112.744.502.514	3.201.320.476	47.921.999	212.549.360.792
	Tại ngày cuối kỳ	**87.499.630.095**	**98.999.448.723**	**1.980.900.478**	**35.941.499**	**188.515.920.795**

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

		Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
		VND	VND	VND	VND	**VND**
	Nguyên giá					
	Số dư đầu năm	7.869.559.466	-	-	584.890.909	8.454.450.375
NG1	- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
NG2	- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
NG3	- Điều chỉnh giá trị quyết toán doanh	-	-	-	-	-
NG4	- Điều chỉnh giá trị quyết toán XDCB	-	-	-	-	-
NG5	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
NG6	- Phân loại lại	-	-	-	-	-
NG7	- Tăng/ giảm khác	-	-	-	-	-
	Số dư cuối kỳ	**7.869.559.466**	-	-	**584.890.909**	**8.454.450.375**
	Trong đó:					
NG8	*- Đã khấu hao hết*	-	-	-	*94.000.000*	*94.000.000*
	Giá trị hao mòn lũy kế					
	Số dư đầu năm	1.752.288.543	-	-	584.890.909	2.337.179.452
HM1	- Hao mòn trong kỳ	118.043.388	-	-	-	118.043.388
HM2	- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
HM3	- Điều chỉnh giá trị quyết toán XDCB	-	-	-	-	-
HM4	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
HM5	- Phân loại lại	-	-	-	-	-
HM6	- Tăng/ giảm khác	-	-	-	-	-
	Số dư cuối kỳ	**1.870.331.931**	-	-	**584.890.909**	**2.455.222.840**
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày đầu năm	6.117.270.923	-	-	-	6.117.270.923
	Tại ngày cuối kỳ	**5.999.227.535**	-	-	-	**5.999.227.535**
	Check					0

· THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.284.379.268	14.807.411.270	9.503.546.311	-	7.588.244.227
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.162.577.288	4.646.782.734	5.215.758.047	-	3.593.601.975
Thuế Thu nhập cá nhân	-	763.468.494	2.061.562.522	2.221.975.612	-	603.055.404
Thuế Tài nguyên	-	-	1.014.000	1.014.000	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1.988.240.495	4.958.011.021	5.300.252.063	-	1.645.999.453
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	32.450.947	-	827.176.080	-	32.450.947	827.176.080
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.920.460.014	1.920.460.014	-	-
	32.450.947	**9.198.665.545**	**29.222.417.641**	**24.163.006.047**	**32.450.947**	**14.258.077.139**

Phụ lục 4 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	1/1/2026		Trong kỳ		30/9/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay Ngắn hạn						
- Vay Ngắn hạn			173.101.801.861	170.216.161.934	2.885.639.927	2.885.639.927
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	32.989.533.000	32.989.533.000	2.740.150.000		35.729.683.000	35.729.683.000
	32.989.533.000	**32.989.533.000**	**175.841.951.861**	**170.216.161.934**	**38.615.322.927**	**38.615.322.927**
Vay dài hạn						
- Vay dài hạn thợ bàn tay vàng	2.223.800.000	2.223.800.000		63.500.000	2.160.300.000	2.160.300.000
- Nợ vay huy động	32.989.533.000	32.989.533.000	2.740.150.000		35.729.683.000	35.729.683.000
	35.213.333.000	**35.213.333.000**	**2.740.150.000**	**63.500.000**	**37.889.983.000**	**37.889.983.000**
- Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	32.989.533.000	32.989.533.000			35.729.683.000	35.729.683.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**2.223.800.000**	**2.223.800.000**			**2.160.300.000**	**2.160.300.000**
	-			-	-	
Test BS	-				-	
					-	

Phụ lục 4: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Loại tiền vay	Thời hạn vay	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/09/2026	01/01/2026
						VND	VND
I. Vay ngắn hạn						**38.615.322.927**	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND	5 tháng	7,8	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản	2.885.639.927	-
- Ngân hàng …	VND					-	-
- Vay cá nhân	VND	12 tháng	9	Bổ sung vốn vay trung hạn	Tín chấp	35.729.683.000	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						-	**32.989.533.000**
- Vay huy động cá nhân	VND	Kỳ hạn 12 tháng	9	Bổ sung vốn vay trung hạn			32.989.533.000
- Ngân hàng …						-	-
						38.615.322.927	**32.989.533.000**
TEST						-	-

Phụ lục 4: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Loại tiền vay	Thời hạn vay/ Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Số dư nguyên tệ	30/09/2026	01/01/2026
								VND	VND
Vay dài hạn							-	**2.160.300.000**	**2.223.800.000**
- Khách hàng cá nhân(TK của thợ Bàn tay vàng)	VND	Không kỳ hạn	Gốc, lãi trả hàng tháng	0,02%	Tiết kiệm		-	2.160.300.000	2.223.800.000
- Ngân hàng ...	VND						-	-	-
- ...	VND						-	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn							-	-	-
- ...	VND						-	-	-
- ...	VND						-	-	-
							-	**2.160.300.000**	**2.223.800.000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							-	-	-
Khoản đến hạn trả trong năm thứ hai								102.400.000	
Khoản đến hạn trả từ năm thứ ba đến năm thứ năm								55.000.000	
Khoản đến hạn trả sau năm năm								2.002.900.000	2.223.800.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							-	**2.160.300.000**	**2.223.800.000**
							TRUE	TRUE	TRUE